TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - NINH BÌNH** Bản án số: 22/2026/HNGĐ-ST Ngày 04 tháng 8 năm 2026 V/v "ly hôn ".	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phan Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Hồng Hà;

2.Ông Lê Anh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm Việt Dũng – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 2, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên toà: bà Vũ Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2026 tại phòng xét xử dân sự. Tòa án nhân dân khu vực 2 – Ninh Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2026/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026 về " Ly hôn " theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2026/QĐXX-ST ngày 29 tháng 6 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2026/HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Phạm Thị Q, sinh năm 1975. Nơi cư trú: xóm 2, Q C, (nay thôn Q C) xã Đ Th, tỉnh Ninh Bình.

2. Bị đơn: ông Mai Văn Đ, sinh năm 1976. Nơi cư trú: xóm 2, Q C, (nay thôn Q C) xã Đ Th, tỉnh Ninh Bình.

(bà Q có mặt; ông Đ vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 4 năm 2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông Mai Văn Đ được tự do tìm hiểu, hai bên hoàn toàn tự nguyện và đi đến hôn nhân, được đăng ký tại ủy ban nhân dân xã Yên Thái, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình vào năm 2003. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống được thời gian đến năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình không hợp, vợ chồng luôn bất đồng về quan điểm sống, có xích mích với gia đình nhà ông Đ, dẫn đến vợ chồng xung đột, hai bên không tìm được tiếng nói chung. Hai bên sống ly thân từ tháng 7/2025 cho đến nay, hai bên không còn tình cảm với nhau mỗi người tự lo cuộc sống của

mình, nay bà xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà làm đơn xin ly hôn ông Đ.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân bà và ông Đ không có con chung.

Về chia tài sản chung và công nợ: Không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn: ông Mai Văn Đ có mặt tại địa phương, sau khi Tòa án thụ lý vụ án và tiến hành các thủ tục theo quy định của pháp luật. Tòa án thông báo cho ông Đ biết việc bà Q có đơn khởi kiện về việc ly hôn. Ông Đ không có bất cứ quan điểm gì về việc bà Q xin ly hôn.

Tại biên bản xác minh cũng như lấy lời khai bà bà Phạm Thị Q (bà Q là mẹ đẻ ông Đ) thể hiện ông Đ trong cuộc sống hàng ngày là người không chịu khó lao động, dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn chính vì vậy vợ chồng đã ly thân hơn 1 năm, chị Q đã về nhà mẹ đẻ của chị Q sinh sống, không còn quan tâm đến anh Đ nữa. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 Ninh Bình phát biểu ý kiến: về những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đến trước phiên tòa;

Đề nghị HĐXX Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12 -2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Xử chấp nhận đơn yêu cầu của bà Phạm Thị Q; xử cho bà Phạm Thị Q ly hôn với ông Mai Văn Đ

2. Về án phí: bà Phạm Thị Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà Q đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 3228 ngày 23/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: tranh chấp ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết, được quy định tại Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Q, ông Đ có địa chỉ tại Quảng Công, xã Đồng Thái, tỉnh Ninh Bình nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Ninh Bình giải quyết, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của ông Đ. Toà án đã tiến hành các thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Toà án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: bà Q, ông Đ có đăng ký kết hôn tại UBND xã Yên Thái, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình vào năm 2003. Là cuộc hôn nhân hợp pháp, tuân thủ đúng quy định của luật Hôn nhân và gia đình. Nay bà Q xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích của cuộc hôn nhân không đạt được nên làm đơn xin ly hôn. Yêu cầu về việc giải quyết ly hôn là chính đáng cần được pháp luật bảo vệ, được quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Nội dung vụ án: bà Q, ông Đ có đăng ký kết hôn tại UBND xã Yên Thái, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình vào năm 2003, sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn vợ chồng là do ông Đ chơi bời dẫn đến kinh tế gia đình bị sa sút. Mặc dù hai bên đã cố gắng khắc phục nhưng mâu thuẫn ngày một trầm trọng hơn, tháng 7/2025 bà Q đã về nhà mẹ đẻ để ở vợ chồng ly thân từ đó, hai bên không còn quan tâm đến đời sống của nhau. Nay bà Q xác định tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không thể, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Đ.

Hội đồng xét xử nhận thấy: mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Q và ông Đ đã thực sự trầm trọng, khả năng đoàn tụ không còn nên xử cho bà Q được ly hôn với ông Đ căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: bà Q, ông Đ không có con chung, do đó không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: bà Q không yêu cầu giải quyết.

[6] Về án phí: bà Phạm Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý, sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12 - 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử cho bà Phạm Thị Q ly hôn với ông Mai Văn Đ.

2. Về án phí: bà Phạm Thị Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà Q đã nộp theo biên lai thu tiền tạm

ứng án phí số 3228 ngày 23/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

Bà Q được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Đ được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 9 và Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Đã ký

Phan Ngọc Hà

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *TAND tỉnh Ninh Bình;*
- *VKSND tỉnh Nình Bình;*
- *VKSND khu vực 2 – Ninh Bình;*
- *Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình;*
- *UBND xã Đồng Thái, tỉnh Ninh Bình;*
- *Lưu hồ sơ , vp.*